

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2021

Tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý III năm 2021

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Phí Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/05/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Trịnh Quốc Khánh
TUQ: Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		808,674,643,709	1,028,307,485,392
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4,718,017,022	7,817,119,543
1.	Tiền	111		4,718,017,022	7,817,119,543
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	280,029,084,931	548,029,084,931
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		280,029,084,931	548,029,084,931
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211,730,906,918	252,304,346,512
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	192,405,686,398	199,019,496,814
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50,401,916,041	76,550,653,361
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24,658,920,840	31,069,009,863
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(55,735,616,361)	(54,334,813,526)
IV.	Hàng tồn kho	140		290,819,050,671	215,142,392,527
1.	Hàng tồn kho	141		301,651,649,754	224,169,150,360
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,832,599,083)	(9,026,757,833)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		21,377,584,167	5,014,541,879
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1,600,485,614	3,626,063,738
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,775,266,165	937,366,639
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,001,832,388	451,111,502
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		750,353,126,100	606,089,578,489
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		269,500,000	269,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	269,500,000	269,500,000
I.	Tài sản cố định	220		462,782,868,175	273,443,483,962
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	460,975,531,923	271,474,652,421
	- Nguyên giá	222		879,755,850,933	666,317,816,862
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(418,780,319,010)	(394,843,164,441)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1,807,336,252	1,968,831,541
	- Nguyên giá	228		2,939,218,377	2,939,218,377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,131,882,125)	(970,386,836)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	295,423,339	44,555,922,173
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295,423,339	44,555,922,173
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	279,730,000,000	279,730,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		279,737,810,725	279,737,810,725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		7,275,334,586	8,090,672,354
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5,242,593,210	6,142,108,171
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,032,741,376	1,948,564,183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,559,027,769,809	1,634,397,063,881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		652,965,989,797	765,838,617,175
I. Nợ ngắn hạn		310		542,889,602,532	280,007,773,941
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38,238,477,662	26,030,637,825
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,015,558,376	10,524,414,397
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11,627,475,800	14,058,346,471
4.	Phải trả người lao động	314		11,798,325,209	13,038,250,044
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7,301,440,692	8,958,581,075
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	189,888,636,872	4,305,914,035
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	267,647,738,279	201,605,680,452
8.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		3,371,949,642	1,485,949,642
II. Nợ dài hạn		330		110,076,387,265	485,830,843,234
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	-	213,897,423
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	110,076,387,265	37,299,439,997
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	448,317,505,814
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		906,061,780,012	868,558,446,706
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	906,061,780,012	868,558,446,706
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		588,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		588,328,240,000	568,328,240,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		7,235,773,743	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	31,465,441,126
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310,477,599,419	268,744,598,730
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		266,744,598,730	217,159,004,252
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,733,000,689	51,585,594,478
5.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,559,027,769,809	1,634,397,063,881



Trình Quốc Khánh
TƯQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 10 năm 2021

huu
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

laub
Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	142,026,743,314	130,708,668,171	493,073,206,000	447,146,652,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,123,943,692	6,994,698,541	17,847,573,281	16,914,316,782
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		139,902,799,622	123,713,969,630	475,225,632,719	430,232,335,900
4. Giá vốn hàng bán	11	21	107,738,271,206	91,338,872,018	363,824,979,756	334,078,709,734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32,164,528,416	32,375,097,612	111,400,652,963	96,153,626,166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7,213,234,337	11,715,368,789	31,152,548,922	37,628,049,691
7. Chi phí tài chính	22	24	5,301,187,997	7,366,404,116	25,964,025,717	24,807,143,851
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,878,083,340	7,836,254,790	24,474,539,326	23,901,516,175
8. Chi phí bán hàng	25		9,549,699,621	13,921,928,815	35,601,042,103	42,519,446,373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8,890,170,094	8,159,241,154	27,301,487,432	27,153,589,426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		15,636,705,041	14,642,892,316	53,686,646,633	39,301,496,207
11. Thu nhập khác	31		504,580,290	222,624,256	1,252,313,611	720,015,639
12. Chi phí khác	32		25,999,498	4,297,303	152,838,859	306,006,290
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		478,580,792	218,326,953	1,099,474,752	414,009,349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,115,285,833	14,861,219,269	54,786,121,385	39,715,505,556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2,362,036,093	2,708,045,348	11,137,297,889	7,403,624,050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		884,959,895	282,744,363	(84,177,193)	591,770,438
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12,868,289,845	11,870,429,558	43,733,000,689	31,720,111,068



Trần Quốc Khánh
 TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Trần Huệ Nga
 Trần Huệ Nga
 Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	54,786,121,385	39,715,505,556
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	24,098,649,858	21,089,748,121
- Các khoản dự phòng	3	3,206,644,085	8,560,182,134
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	13,973,319	676,238,239
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(29,085,746,288)	(37,615,800,633)
- Chi phí lãi vay	6	24,474,539,326	23,901,516,175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	77,494,181,685	56,327,389,592
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(49,531,346,478)	58,626,865,406
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(77,482,499,394)	(54,314,609,739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	197,363,334,566	(185,475,337,985)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,925,093,085	529,466,092
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22,461,553,025)	(19,540,776,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,764,354,791)	(9,712,932,281)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(114,000,000)	(248,809,372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114,428,855,648	(153,808,744,287)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(106,163,296,553)	(99,567,013,952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	171,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(840,600,000,000)	(356,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,108,600,000,000	540,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,281,618,587	44,908,358,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	199,118,322,034	98,762,708,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,260,863,472,217	1,214,938,066,014
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,597,511,394,137)	(1,164,401,752,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(316,647,921,920)	50,536,313,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,100,744,238)	(4,509,721,987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,817,119,543	8,287,457,090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,641,717	2,263,785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,718,017,022	3,779,998,888



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Nga
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Quanh
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 21/09/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 588.328.240.000 VND tương đương 58.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2021 là 861 người (tại ngày 01/01/2021 là 841 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.93%	99.93%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	296,176,335	51,987,516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,421,840,687	7,765,132,027
Cộng	<u>4,718,017,022</u>	<u>7,817,119,543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725
	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725
5.1 Đầu tư vào công ty con	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725	279,737,810,725	278,730,000,000	1,007,810,725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725	-	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000	163,000,000,000	-
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29,980,000,000	29,980,000,000	-	29,980,000,000	29,980,000,000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	30,750,000,000	30,750,000,000	-	30,750,000,000	30,750,000,000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000	55,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	281,029,084,931	281,029,084,931	549,029,084,931	549,029,084,931
Ngắn hạn	280,029,084,931	280,029,084,931	548,029,084,931	548,029,084,931
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	75,129,084,931	75,129,084,931	158,129,084,931	158,129,084,931
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	204,900,000,000	204,900,000,000	389,900,000,000	389,900,000,000
b) Dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái phiếu (iii)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long (49.783.139.726 đồng). Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (10.000.000.000 đồng). Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Cần Thơ (15.345.945.205 đồng) với lãi suất từ 3,0% đến 5,1%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 75.129.084.931 đồng.

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,00% đến 8,2%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 204.900.000.000 đồng

(iii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty con	30/09/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99.93%	99.93%	99.33%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100.00%	100.00%	62.00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	55.00%	55.00%	55.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/09/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 30/09/2021, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/09/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/09/2021 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	192,405,686,398	(50,823,737,232)	199,019,496,814	(49,422,934,397)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	130,455,548,208	(44,413,824,768)	116,555,195,322	(43,013,021,933)
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	(16,428,897,499)	16,428,897,499	(16,428,897,499)
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	(4,976,554,629)	4,976,554,629	(4,976,554,629)
- Đối tượng khác	109,050,096,080	(23,008,372,640)	95,149,743,194	(21,607,569,805)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	61,950,138,190	(6,409,912,464)	82,464,301,492	(6,409,912,464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464	(6,409,912,464)	6,409,912,464	(6,409,912,464)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	55,540,225,726	-	76,054,389,028	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	50,401,916,041	76,550,653,361
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống đồng	-	49,613,862,588
Growena Impex Company	30,623,047,678	10,028,880,000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	3,483,782,654
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	-	7,630,613,722
Công ty HYOSUNG CORPORATION	5,127,540,000	-
Đối tượng khác	14,651,328,363	5,793,514,397
	50,401,916,041	76,550,653,361

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	24,658,920,840	(4,349,490,202)	31,069,009,863	(4,349,490,202)
- Phải thu cổ phần hóa	5,600,000	-	5,600,000	-
- Tạm ứng	4,028,794,943	(689,833,740)	3,442,572,336	(689,833,740)
- Lãi dự thu	14,185,348,661	-	22,381,220,960	-
- Phải thu khác	5,524,551,443	(3,659,656,462)	4,325,445,274	(3,659,656,462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	654,574,937	-	654,574,937	-
- Ký quỹ	260,050,856	-	259,596,356	-
b) Dài hạn	269,500,000	-	269,500,000	-
+ Ký cược, ký quỹ	269,500,000	-	269,500,000	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu của khách hàng	59,753,261,561	8,929,524,329	56,885,561,431	7,462,627,034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm *	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464	-	6,409,912,464	-
Đối tượng khác	31,937,896,969	8,929,524,329	29,070,196,839	7,462,627,034
2/ Phải thu khác	4,349,490,202	-	4,349,490,202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,546,493,305	-	2,546,493,305	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59,123,835	-	59,123,835	-
ACETO PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
Cộng	64,665,140,690	8,929,524,329	61,797,440,560	7,462,627,034

10 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	-	-	17,236,969,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	168,063,446,552	(2,656,530,078)	74,207,603,844	(1,845,315,520)
Công cụ, dụng cụ	10,180,911,519	-	9,915,548,748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	7,412,974,396	-
Thành phẩm	113,958,261,362	(3,481,721,450)	109,433,461,067	(2,274,755,739)
Hàng hóa	9,449,030,321	(4,694,347,555)	5,962,592,355	(4,906,686,574)
	301,651,649,754	(10,832,599,083)	224,169,150,360	(9,026,757,833)

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	120,901,239,531	519,358,538,437	22,645,069,806	3,412,969,088	-	666,317,816,862
- Mua trong kỳ	-	1,243,750,000	-	32,727,273	-	1,276,477,273
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	63,253,155,719	148,908,401,079	-	-	-	212,161,556,798
Tại ngày Cuối kỳ	184,154,395,250	669,510,689,516	22,645,069,806	3,445,696,361	-	879,755,850,933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	46,235,129,485	330,112,898,055	16,012,958,724	2,482,178,177	-	394,843,164,441
- Khấu hao trong kỳ	4,923,989,769	17,647,681,677	1,109,196,257	256,286,866	-	23,937,154,569
Tại ngày Cuối kỳ	51,159,119,254	347,760,579,732	17,122,154,981	2,738,465,043	-	418,780,319,010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	74,666,110,046	189,245,640,382	6,632,111,082	930,790,911	-	271,474,652,421
Tại ngày Cuối kỳ	132,995,275,996	321,750,109,784	5,522,914,825	707,231,318	-	460,975,531,923

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2021 với giá trị là 175.936.834.005 VND (tại ngày 01/01/2021 là 169,211,963,196 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	742,440,618	227,946,218	970,386,836
- Khấu hao trong kỳ	-	124,419,789	37,075,500	161,495,289
Tại ngày Cuối kỳ	-	866,860,407	265,021,718	1,131,882,125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,005,029,832	760,733,782	1,968,831,541
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	880,610,043	723,658,282	1,807,336,252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí dở dang dài hạn	295,423,339	44,555,922,173
Dự án NM Capsule	-	9,421,461,319
Dự án NM Vikimco	272,523,339	151,156,339
Dự án NM Dược phẩm	-	34,982,404,515
Các khoản khác	22,900,000	900,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,600,485,614	3,626,063,738
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	536,171,518	1,134,486,714
Các khoản khác	1,064,314,096	2,491,577,024
b) Dài hạn	5,242,593,210	6,142,108,171
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,097,051,737	1,453,520,633
Các khoản khác	4,145,541,473	4,688,587,538

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	501,978,462	1,248,260,240
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn F.I.T	494,779,182	804,110,446
- Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	7,199,280	444,149,794
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	37,736,499,200	24,782,377,585
- Công ty TNHH Sản Xuất CONSTANTIA Việt Nam	6,783,149,106	3,734,649,028
- Công ty TNHH Hóa Dược Quốc Tế Phương Nam	241,500,000	1,215,990,000
- Công Ty TNHH MTV SXTM In Phước Châu	2,861,038,028	1,953,168,910
- PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO.,LTD	3,429,000,000	3,482,250,000
- Đối tượng khác	24,421,812,066	14,396,319,647
Cộng	38,238,477,662	26,030,637,825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải thu**

	01/01/2021	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/09/2021
Thuế xuất, nhập khẩu	70,202,203	1,355,379,372	1,412,015,556	126,838,387
Thuế GTGT nhập khẩu	380,909,299	381,117,931	823,410,717	823,202,085
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	51,791,916	51,791,916
Cộng	451,111,502	1,736,497,303	2,287,218,189	1,001,832,388

b. Phải nộp

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	176,529,086	176,529,086	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	18,120,443,144	18,120,443,144	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,764,354,791	11,137,297,889	13,764,354,791	11,137,297,889
Thuế thu nhập cá nhân	293,991,680	1,228,895,218	1,522,886,898	-
Tiền thuê đất	-	1,359,145,911	868,968,000	490,177,911
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,090,230,043	1,090,230,043	-
Cộng	14,058,346,471	33,112,541,291	35,543,411,962	11,627,475,800

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	7,301,440,692	8,958,581,075
Chi phí lãi vay	315,952,338	194,238,029
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	4,667,733,802	2,867,915,782
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	56,375,001	150,000,000
Chi phí phải trả trái phiếu	-	1,842,059,781
Chi phí khác	2,261,379,551	3,904,367,483
Cộng	7,301,440,692	8,958,581,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	189,888,636,872	4,305,914,035
- Kinh phí công đoàn	256,375,727	212,239,794
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	893,533,915	630,152,490
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3,206,979,235	3,206,979,235
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	185,275,205,479	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
b) Dài hạn	-	213,897,423
- Trợ cấp thất nghiệp	-	213,897,423
Cộng	<u>189,888,636,872</u>	<u>4,519,811,458</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	267,647,738,279	267,647,738,279	1,630,013,834,122	1,696,055,891,949	201,605,680,452	201,605,680,452
a1) Vay ngân hàng	237,832,063,329	237,832,063,329	1,162,831,004,411	1,220,373,062,238	180,290,005,502	180,290,005,502
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	46,234,025,149	46,234,025,149	59,869,938,360	68,904,353,586	37,199,609,923	37,199,609,923
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	77,616,789,272	77,616,789,272	118,406,920,339	122,699,568,052	73,324,141,559	73,324,141,559
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	63,981,597,931	63,981,597,931	75,242,865,483	83,671,047,204	55,553,416,210	55,553,416,210
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	49,999,650,977	49,999,650,977	52,646,125,525	88,432,938,692	14,212,837,810	14,212,837,810
Ngân hàng VP Bank Hà Nội	-	-	856,665,154,704	856,665,154,704	-	-
	29,815,674,950	29,815,674,950	467,182,829,711	475,682,829,711	21,315,674,950	21,315,674,950
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	29,815,674,950	29,815,674,950	467,182,829,711	475,682,829,711	21,315,674,950	21,315,674,950
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	29,815,674,950	29,815,674,950	16,987,877,899	25,487,877,899	21,315,674,950	21,315,674,950
Trái phiếu đến hạn trả	-	-	450,194,951,812	450,194,951,812	-	-
	110,076,387,265	110,076,387,265	25,487,877,899	98,264,825,167	37,299,439,997	37,299,439,997
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	110,076,387,265	110,076,387,265	25,487,877,899	98,264,825,167	37,299,439,997	37,299,439,997

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 84/2021/742762/HĐBĐ ngày 29/09/2021, 073/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019, 76/2019/742762/HĐBĐ ngày 22/11/2019 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 19/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL02 ngày 23 tháng 09 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS01/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 22 tháng 09 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 68/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22 tháng 09 năm 2021.

(v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. TRÁI PHIẾU

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	451,663,990,584
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1,469,038,772)
Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)	(450,194,951,812)
Tại ngày 30/09/2021	-
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453,400,000,000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421,934,558,874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	18,114,842,692
Số phân bổ tăng trong kỳ	3,256,987,510
Số cuối kỳ (2)	21,371,830,202
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10,213,487,283
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(1,855,885,775)
Số cuối kỳ (3)	8,357,601,508
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	451,663,990,584

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(**) Vào ngày 05/07/2021 nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 đã gửi thông báo đến Công ty yêu cầu mua lại trái phiếu phát hành. Ngày thực hiện thanh toán mua lại trước hạn các trái phiếu là ngày 07/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	568,328,240,000	31,465,441,126	-	-	-	219,159,004,252	20,166,850	818,972,852,228
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	51,585,594,478	-	51,585,594,478
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	568,328,240,000	31,465,441,126	-	-	-	268,744,598,730	20,166,850	868,558,446,706
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	43,733,000,689	-	43,733,000,689
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31,465,441,126)	7,235,773,743	-	-	-	-	(24,229,667,383)
Tăng vốn trong kỳ (i)	20,000,000,000	-	-	-	-	-	-	20,000,000,000
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2021	588,328,240,000	-	7,235,773,743	-	-	310,477,599,419	20,166,850	906,061,780,012

(i) Trong tháng 9 Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty: Căn cứ báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty số 68/BC-DCL ngày 08/09/2021; và Công văn số 5255/UBCK-QLCB ngày 13/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/09/2021, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	568,328,240,000	20,000,000,000	-	588,328,240,000
Cộng	568,328,240,000	20,000,000,000	-	588,328,240,000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 21/09/2021, vốn điều lệ của Công ty là 588.328.240.000 đồng. Tại ngày 30/09/2021, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	588,328,240,000	563,328,240,000
- Vốn góp đầu năm	568,328,240,000	568,328,240,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	20,000,000,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	588,328,240,000	568,328,240,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	58,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	58,832,824	56,832,824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

22. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	4,955,078,410	4,153,791,863
Doanh thu thành phẩm	488,118,127,590	442,992,860,819
Cộng	493,073,206,000	447,146,652,682
Các khoản giảm trừ doanh thu	17,847,573,281	16,914,316,782
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475,225,632,719	430,232,335,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5,032,814,413	7,975,020,929
Giá vốn của thành phẩm	356,986,324,093	317,837,209,421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,805,841,250	8,266,479,384
Cộng	363,824,979,756	334,078,709,734

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297,784,658,420	279,488,647,679
Chi phí nhân công	72,874,672,041	71,223,463,053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,098,649,858	21,089,748,121
Chi phí dự phòng	1,400,802,835	293,702,751
Chi phí khác bằng tiền	69,110,971,852	69,317,065,192
Cộng	465,269,755,006	441,412,626,796

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,775,576,426	37,123,423,534
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	2,066,802,634	207,037,107
Lãi do hợp tác đầu tư	7,310,169,862	297,589,050
Cộng	31,152,548,922	37,628,049,691

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15,960,985,027	14,828,899,954
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66,381,734	805,627,676
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	7,955,626,212	8,351,520,485
Chi phí phát hành trái phiếu	557,928,087	721,095,736
Chi phí tài chính khác	1,423,104,657	100,000,000
Cộng	25,964,025,717	24,807,143,851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	14,781,523,023	18,161,015,187
Chi phí dụng cụ đồ dùng	189,207,635	105,464,725
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	1,096,844,689	1,225,738,516
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	18,797,809,882	21,604,941,038
Chi phí bằng tiền khác	735,656,874	1,422,286,907
Cộng	35,601,042,103	42,519,446,373

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14,016,557,195	12,019,793,296
Chi phí đồ dùng văn phòng	541,800,428	404,902,622
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	771,188,099	1,423,226,652
Chi phí dự phòng	1,400,802,835	293,702,751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,680,640,334	9,445,621,912
Chi phí khác	890,498,541	3,566,342,193
Cộng	27,301,487,432	27,153,589,426

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	171,363,636
Thu nhập khác	1,252,313,611	548,652,003
Cộng	1,252,313,611	720,015,639

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	152,838,859	306,006,290
Cộng	152,838,859	306,006,290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54,786,121,385	39,715,505,556
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	900,368,062	(2,697,385,305)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	900,368,062	(2,697,385,305)
Thu nhập chịu thuế	55,686,489,447	37,018,120,251
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,137,297,889	7,403,624,050
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,137,297,889	7,403,624,050

32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 9 tháng năm 2021 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thủ lao 9 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	24,000,000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	24,000,000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	24,000,000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24,000,000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18,000,000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	12,000,000
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	6,000,000
9	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	6,000,000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	16,666,668
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	400,080,000
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	74,800,000
13	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	69,704,000
	Tổng		729,250,668

32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP tập đoàn FIT	Công ty con		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		3,842,516,952	3,667,059,372
Bán hàng		4,279,839,464	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		248,000,000,000	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		64,000,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		1,275,205,479	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		184,831,900,209	273,449,300,550
Mua hàng		1,306,267,776	64,656,800
Trả lại hàng bán		11,912,144,182	1,582,151,601
Chi phí hỗ trợ bán hàng		2,337,518,335	10,814,782,608
Chi phí hỗ trợ khuyến mãi		-	181,620,016
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Bản quyền sử dụng đất		-	19,325,949,626
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		7,310,169,863	-
Trả tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		147,899,179	
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT		
Mua hàng		19,634,400	1,098,038,112
Trả hàng		-	68,575,000
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với thành viên HĐQT		
Mua hàng		570,000,000	73,603,680
		30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng bên liên quan			
- Công ty CP Dược phẩm Benovas		55,540,225,726	76,054,389,028
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)		6,409,912,464	6,409,912,464
- Công ty CP tập đoàn FIT		-	-
Phải thu khác bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		654,574,937	654,574,937
Người mua trả tiền trước bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		9,021,764,920	9,021,764,920
Phải trả người bán bên liên quan			
- Công ty CP tập đoàn FIT		494,779,182	804,110,446
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa		7,199,280	444,149,794
Phải trả trước người bán bên liên quan			
- Công ty CP FIT Cosmetics		-	188,100,000
Phải trả khác bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		3,206,979,235	3,206,979,235
- Công ty CP tập đoàn FIT		185,275,205,479	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.




Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2021


Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

